

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN DÂN TỘC

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NĂM 2023

Mã chương: 483
Đơn vị báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước
Mã DVQHNS: 1080446

Mẫu số B01/BCQT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	070			340		
				TỔNG SỐ	083	TỔNG SỐ	341	351	
A	B	C	I	2	3	4	5	6	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	5.226.455.576	16.245.000	16.245.000	5.210.210.576	5.210.210.576		
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	74.210.576			74.210.576	74.210.576		
	- Kinh phí đã nhận	03							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	74.210.576			74.210.576	74.210.576		
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	5.152.245.000	16.245.000	16.245.000	5.136.000.000	5.136.000.000		
	- Kinh phí đã nhận	06							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	5.152.245.000	16.245.000	16.245.000	5.136.000.000	5.136.000.000		
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	14.126.056.000	1.037.545.000	1.037.545.000	13.088.511.000	13.061.000.000		27.511.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	2.911.000.000			2.911.000.000	2.911.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	11.215.056.000	1.037.545.000	1.037.545.000	10.177.511.000	10.150.000.000		27.511.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	19.352.511.576	1.053.790.000	1.053.790.000	18.298.721.576	18.271.210.576		27.511.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	2.985.210.576			2.985.210.576	2.985.210.576		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	16.367.301.000	1.053.790.000	1.053.790.000	15.313.511.000	15.286.000.000		27.511.000



4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	9.206.759.406	1.012.205.000	1.012.205.000	8.194.554.406	8.170.156.306	24.398.100
	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ	15	2.918.661.399			2.918.661.399	2.918.661.399	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	16	6.288.098.007	1.012.205.000	1.012.205.000	5.275.893.007	5.251.494.907	24.398.100
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	9.206.759.406	1.012.205.000	1.012.205.000	8.194.554.406	8.170.156.306	24.398.100
	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ	18	2.918.661.399			2.918.661.399	2.918.661.399	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	19	6.288.098.007	1.012.205.000	1.012.205.000	5.275.893.007	5.251.494.907	24.398.100
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	1.164.448.868	41.585.000	41.585.000	1.122.863.868	1.119.750.968	3.112.900
6.1	Kinh phí thường xuyên/tư chủ (21=22+23+24)	21	51.000.000			51.000.000	51.000.000	
	- Dã nộp NSNN	22						
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23						
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	51.000.000			51.000.000	51.000.000	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (25=26+27+28)	25	1.113.448.868	41.585.000	41.585.000	1.071.863.868	1.068.750.968	3.112.900
	- Dã nộp NSNN	26						
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27						
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	1.113.448.868	41.585.000	41.585.000	1.071.863.868	1.068.750.968	3.112.900
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	8.981.303.302			8.981.303.302	8.981.303.302	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tư chủ (30=31+32)	30	15.549.177			15.549.177	15.549.177	
	- Kinh phí đã nhận	31						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	15.549.177			15.549.177	15.549.177	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (33=34+35)	33	8.965.754.125			8.965.754.125	8.965.754.125	
	- Kinh phí đã nhận	34						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	8.965.754.125			8.965.754.125	8.965.754.125	

II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36							
2	Dự toán được giao trong năm	37							
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38							
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39							
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40							
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41							
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42							
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43							
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44							
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45							
	- Số dư dự toán	46							
2	Dự toán được giao trong năm	47							
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48							
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49							
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50							
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51							
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52							
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53							

	- Đã nộp NSNN	54							
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55							
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56							
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57							
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58							
	- Số dự toán	59							
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60							
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63							
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66							
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69							
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72							

	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93							
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96							

Ghi chú:

Đối với đơn vị có hoạt động dịch vụ sự nghiệp công:

- Trường hợp được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, kinh phí thực hiện các chương trình, dự án bằng hình thức giao dự toán để thực hiện thì phải lập báo cáo quyết toán theo mẫu này.
- Trường hợp thanh quyết toán theo hợp đồng đặt hàng đã ký với đơn vị đặt hàng thì không tổng hợp số liệu báo cáo quyết toán theo mẫu này, mà số liệu được tổng hợp vào doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

hvl

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

hvl

Ngày 01 tháng 05 năm 2024

Chữ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)



Điền Ném



Mã chương: 483
Đơn vị báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước
Mã ĐVQHNS: 1080446

Mẫu số B02/BCQT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG ((Chi tiết theo mục lục NSNN))	Số kiến nghị của				Số đã xử lý trong năm nay				Số còn phải xử lý			
		Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	...	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	...	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	I. Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính các năm trước còn tồn tại chưa xử lý												
01	1. Các khoản thu phải nộp NSNN												
	Chi tiết:...												
	...												
02	2. Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN												
	Chi tiết:...												
	...												
03	3. Số chi sai chế độ phải xuất toán												
04	a. Nộp trả ngân sách nhà nước:												
05	Trong đó: - XD CB												
06	- Chi hoạt động												
07	b. Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát												
08	Trong đó: - XD CB												
09	- Chi hoạt động												
10	4. Bộ sung quyết toán ngân sách năm nay												
11	Trong đó: - XD CB												
12	- Chi hoạt động												
	II. Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính năm nay												
13	1. Các khoản thu phải nộp NSNN												
	Chi tiết:...												
	...												
14	2. Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN												
	Chi tiết:...												
	...												
15	3. Số chi sai chế độ phải xuất toán												
16	a. Nộp trả ngân sách nhà nước:												



Mã chương: 483

Đơn vị báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước

Mã ĐVQHNS: 1080446

Mẫu số B03-BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2023

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 18 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 15 Người

- Người lao động theo hợp đồng NĐ 111: 03 Người

1.2. Tăng trong năm :Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): Người

- Người lao động theo hợp đồng NĐ 111:Người

1.3. Giảm trong năm :Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 01 Người

- Người lao động theo hợp đồng NĐ 111: 01 Người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

.....Trong đó:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung:.....

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT:

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công:

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
A	B	I
2. Nguồn NSNN trong nước	02	
2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:	03	
a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ	04	
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi	05	
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp	06	
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền	07	
b. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	09	
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi	12	
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp	13	
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền	14	
2.2. Dự toán giao năm nay	18	14.126.056.000
a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	19	2.911.000.000
- DT giao đầu năm	20	2.750.000.000
Trong đó nguồn CK	21	
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm	22	161.000.000
Trong đó nguồn CK	23	
+ Điều chỉnh tăng:	24	161.000.000
+ Điều chỉnh giảm:	25	
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	27	11.215.056.000
- DT giao đầu năm:	28	2.161.000.000
Trong đó nguồn CK	29	
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	30	9.054.056.000
Trong đó nguồn CK	31	
+ Điều chỉnh tăng:	32	9.054.056.000
+ Điều chỉnh giảm:	33	
- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	34	
2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:	35	9.206.759.406
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	36	2.918.661.399
Trong đó nguồn CK	37	
Trong đó:	38	
+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:	39	2.918.661.399
+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:	40	
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:	41	6.288.098.007
Trong đó nguồn CK	42	
Trong đó:	43	
+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:	44	6.288.098.007
+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:	45	
- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:	46	
2.4. Kinh phí giảm trong năm:	47	
- Nguồn NSNN giảm:	48	1.164.448.868
Lý do giảm:	49	
Trong đó nguồn CK giảm :	50	
Lý do giảm:	51	
2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	52	
a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	53	
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	54	
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	55	
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:	56	
Trong đó:	57	
Nguồn CK:	59	
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	60	
+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:	61	
+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:	62	
+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền	63	
Trong đó	64	
Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể	65	
Nguồn CK	66	
3. Nguồn viện trợ	67	

3.1. Dự toán được giao năm nay:	68	
- DT giao đầu năm:	69	
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm	70	
+ Điều chỉnh tăng	71	
+ Điều chỉnh giảm	72	
3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	73	
- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị	74	
- Nhận viện trợ bằng hàng hóa	75	
- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp	76	
- Nhận viện trợ khác	77	
4. Nguồn vay nợ nước ngoài	78	
4.1. Dự toán được giao năm nay	79	
- DT giao đầu năm	80	
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm	81	
+ Điều chỉnh tăng	82	
+ Điều chỉnh giảm	83	
4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)	84	

.N
 N
 rộc
 PHU

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
A	B	1	2	3	C
	I. Phí				
	II. Lệ phí (nộp NSNN 100%)				
	TỔNG CỘNG				

Chỉ tiêu	Số tiền
A	1
2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao	
2.2. Dự toán được giao năm nay	
a. Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	
- DT giao đầu năm	
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm	
+ Điều chỉnh tăng	
+ Điều chỉnh giảm	
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
- DT giao đầu năm	
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm	
+ Điều chỉnh tăng	
+ Điều chỉnh giảm	
2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	
+ Sử dụng phục vụ thu phí:	
+ Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị	
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
+ Sử dụng phục vụ thu phí	
+ Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị	
2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	
Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:	



III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại:

Kinh phí được để lại theo số ngày của

Chi tiêu	Mã số	Số tiền
A	B	I
2. Số thu trong năm	02	
Trong đó:	03	
- Số nộp NSNN:	04	
- Số nộp cấp trên:	05	
- Số được để lại đơn vị:	06	
3. Dự toán được giao năm nay	07	
a. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	08	
- DT giao đầu năm:	09	
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm	10	
+ Điều chỉnh tăng:	11	
+ Điều chỉnh giảm	12	
b. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	13	
- DT giao đầu năm:	14	
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	15	
+ Điều chỉnh tăng:	16	
+ Điều chỉnh giảm:	17	
IV. Thuyết minh khác	19	
1. Chi tiền lương	20	2.070.396.937
1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước	21	2.070.396.937
Trong đó:	22	
- Chi lương cho công chức, viên chức (Số lượng vị trí việc làm):	23	
- Chi cho người lao động theo hợp đồng NĐ111:	24	
1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	25	
Trong đó:	27	
- Chi lương cho công chức, viên chức (Số lượng vị trí việc làm):	28	
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:	29	
1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:	30	
Trong đó:	31	
- Chi lương cho công chức, viên chức (Số lượng vị trí việc làm):	32	
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:	33	
1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	34	
Trong đó:		
- Chi lương cho công chức, viên chức (Số lượng vị trí việc làm):	35	
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:	36	
1.5. Chi từ nguồn khác	37	
Trong đó:	38	
- Chi lương cho công chức, viên chức (Số lượng vị trí việc làm):	39	
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:		

X.H
BA
ÂN
BÌNH

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Tổng số	Trong đó			
		Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
A	1	2	3	4	5
I. Số dư năm trước mang sang					
II. Trích lập					
III. Sử dụng					
1. Sử dụng cho cải cách tiền lương					
2. Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ					
IV. Số dư mang sang năm sau					

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

Trong đó thuyết minh các nội dung chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ như: Chi hoạt động của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, chi đoàn ra, chi đóng niêm liễm, chi đào tạo ở nước ngoài, chi mua sắm thiết bị nhập khẩu, chi các vụ kiện:

.....
.....
.....

4. Thuyết minh khác:

.....
.....
.....

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

.....
.....
.....

Người lập biểu

huy

Kế toán trưởng

huy



Thủ trưởng đơn vị

Diệu Nền

Diệu Nền



Đơn vị báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước

Mã QHNS: 1080446

Mẫu số B04_H1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

TK	Loại TSCĐ, nhóm TSCĐ	Đơn vị tính	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Tài sản cố định hữu hình		29	2.035.942.400			1	498.408.400	28	1.537.534.000
1.1	Nhà cửa		1	1.042.136.000					1	1.042.136.000
1	Nhà cấp III	Cái	1	1.042.136.000					1	1.042.136.000
1.2	Phương tiện vận tải đường bộ		1	498.408.400			1	498.408.400	0	-
2	Xe ô tô	Chiếc	1	498.408.400			1	498.408.400	0	
1.3	Máy móc thiết bị văn phòng		27	495.398.000					27	495.398.000
3	Máy vi tính để bàn	Cái	1	14.960.000					1	14.960.000
4	Máy vi tính để bàn	Cái	1	14.960.000					1	14.960.000
5	Máy vi tính để bàn	Cái	1	14.960.000					1	14.960.000
6	Máy vi tính để bàn	Cái	1	14.960.000					1	14.960.000
7	Máy vi tính để bàn	Cái	1	14.960.000					1	14.960.000
8	Máy vi tính để bàn	Cái	1	14.960.000					1	14.960.000
9	Máy vi tính để bàn	Cái	1	14.960.000					1	14.960.000
10	Máy vi tính để bàn	Cái	1	14.960.000					1	14.960.000
11	Máy vi tính để bàn	Cái	1	14.880.000					1	14.880.000
12	Laptop	Cái	1	13.200.000					1	13.200.000
13	Laptop	Cái	1	13.200.000					1	13.200.000
14	Laptop	Cái	1	13.200.000					1	13.200.000
15	Laptop	Cái	1	13.200.000					1	13.200.000

16	Laptop	Cái	1	13.200.000						1	13.200.000
17	Laptop	Cái	1	13.200.000						1	13.200.000
18	Laptop	Cái	1	13.200.000						1	13.200.000
19	Laptop	Cái	1	13.200.000						1	13.200.000
20	Laptop	Cái	1	14.850.000						1	14.850.000
21	Laptop	Cái	1	15.000.000						1	15.000.000
22	Máy photocopy	Cái	1	78.100.000						1	78.100.000
23	Máy điều hòa không khí	Cái	1	15.000.000						1	15.000.000
24	Máy điều hòa không khí	Cái	1	10.205.000						1	10.205.000
25	Máy điều hòa không khí	Cái	3	76.800.000						3	76.800.000
26	Máy điều hòa không khí	Cái	1	11.000.000						1	11.000.000
27	Máy Scan	Cái	1	34.283.000						1	34.283.000
II	Tài sản cố định vô hình		2	1.972.178.100						2	1.972.178.100
28	Quyền sử dụng đất		1	1.178.100						1	1.178.100
29	Phần mềm CTDĐT		1	1.971.000.000						1	1.971.000.000
cộng				4.008.120.500						498.408.400	3.509.712.100

Người lập sổ

huy

Kế toán trưởng

huy

Ngày 01 tháng 03 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
Điền Nam


Điền Nam

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
008	Dự toán chi hoạt động	5.226.455.576				14.126.056.000	9.206.759.406	10.145.752.170	
0082	Năm nay	5.226.455.576				14.126.056.000	9.206.759.406	10.145.752.170	
00821	Dự toán chi thường xuyên	74.210.576				2.911.000.000	2.918.661.399	66.549.177	
008212	Thực chi	74.210.576				2.911.000.000	2.918.661.399	66.549.177	
00822	Dự toán chi không thường xuyên	5.152.245.000				11.215.056.000	6.288.098.007	10.079.202.993	
008222	Thực chi	5.152.245.000				11.215.056.000	6.288.098.007	10.079.202.993	
111	Tiền mặt					2.244.423.574	2.244.423.574		
1111	Tiền Việt Nam					2.244.423.574	2.244.423.574		
332	Các khoản phải nộp theo lương					504.086.726	504.086.726		
3321	Bảo hiểm xã hội					391.865.459	391.865.459		
3322	Bảo hiểm y tế					70.535.780	70.535.780		
3323	Kinh phí công đoàn					31.349.236	31.349.236		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					10.336.251	10.336.251		



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
334	Phải trả người lao động					2.070.396.937	2.070.396.937		
3341	Phải trả công chức, viên chức					2.070.396.937	2.070.396.937		
337	Tạm thu					2.233.659.574	2.233.659.574		
3371	Tạm thu kinh phí hoạt động bằng tiền					2.233.659.574	2.233.659.574		
511	Thu hoạt động do NSNN cấp						9.206.759.406		9.206.759.406
5111	Thuường xuyên						2.918.661.399		2.918.661.399
5112	Không thường xuyên						6.288.098.007		6.288.098.007
611	Chi hoạt động					9.206.759.406		9.206.759.406	
6111	Chi thường xuyên					2.918.661.399		2.918.661.399	
61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					2.438.270.444		2.438.270.444	
61112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					480.390.955		480.390.955	
6112	Không thường xuyên					6.288.098.007		6.288.098.007	
61122	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					6.288.098.007		6.288.098.007	
	Cộng	5.226.455.576				30.385.382.217	25.466.085.623	19.352.511.576	9.206.759.406

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

hvl

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

hvl

Ngày 14. tháng 03 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Văn

Điêu Ném

Mã chương: 483
Đơn vị báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước
Mã DVQHNS: 1080446

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI
NĂM 2023

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4		5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	2.918.661.399	2.918.661.399					
340				+ Quản lý nhà nước	2.918.661.399	2.918.661.399					
	341			-	2.918.661.399	2.918.661.399					
		6000		- Tiền lương	1.340.309.100	1.340.309.100					
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.340.309.100	1.340.309.100					
				- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	226.787.000	226.787.000					
		6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	226.787.000	226.787.000					
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	226.787.000	226.787.000					
		6100		- Phụ cấp lương	503.300.837	503.300.837					
			6101	Phụ cấp chức vụ	89.712.000	89.712.000					
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.948.000	3.948.000					
			6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	35.182.330	35.182.330					
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12.493.732	12.493.732					

Đơn vị tính: đồng



		6124	Phụ cấp công vụ	361.964.775	361.964.775				
	6150		- Học bổng học sinh, sinh viên	11.093.727	11.093.727				
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	11.093.727	11.093.727				
	6200		- Tiền thưởng	37.674.000	37.674.000				
		6201	Thưởng thường xuyên	36.054.000	36.054.000				
		6249	Thưởng khác	1.620.000	1.620.000				
	6250		- Phúc lợi tập thể	38.503.600	38.503.600				
		6299	Chi khác	38.503.600	38.503.600				
	6300		- Các khoản đóng góp	353.928.381	353.928.381				
		6301	Bảo hiểm xã hội	266.468.511	266.468.511				
		6302	Bảo hiểm y tế	47.023.853	47.023.853				
		6303	Kinh phí công đoàn	31.349.236	31.349.236				
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.249.470	1.249.470				
		6349	Các khoản đóng góp khác	7.837.311	7.837.311				
	6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	22.400.000	22.400.000				
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	22.000.000	22.000.000				
		6449	Chi khác	400.000	400.000				
	6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	159.839.959	159.839.959				
		6501	Tiền điện	64.376.527	64.376.527				

			6502	Tiền nước	4.668.905	4.668.905				
			6503	Tiền nhiên liệu	87.710.527	87.710.527				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.084.000	3.084.000				
		6550		- Vật tư văn phòng	100.148.800	100.148.800				
			6551	văn phòng phẩm	42.503.000	42.503.000				
			6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	12.290.000	12.290.000				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	18.800.000	18.800.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	26.555.800	26.555.800				
		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	40.084.245	40.084.245				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuế bao đường điện thoại; fax	1.249.254	1.249.254				
			6603	Cước phí bưu chính	4.945.808	4.945.808				
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	15.627.807	15.627.807				
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	11.461.376	11.461.376				
			6618	Khoản điện thoại	6.800.000	6.800.000				
		6650		- Hội nghị	1.309.770	1.309.770				
			6699	Chi phí khác	1.309.770	1.309.770				
		6700		- Công tác phí	32.026.080	32.026.080				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	13.426.080	13.426.080				
			6702	Phụ cấp công tác phí	11.000.000	11.000.000				

		6703	Trên thuế phòng ngủ	7.600.000	7.600.000				
	6750		- Chi phí thuê mượn	30.275.200	30.275.200				
		6751	Thuế phương tiện vận chuyển	20.675.200	20.675.200				
		6754	Thuế thiết bị các loại	9.600.000	9.600.000				
	6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyển môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11.430.000	11.430.000				
		6901	Ô tô dùng chung	3.380.000	3.380.000				
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.340.000	3.340.000				
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.710.000	4.710.000				
	7750		- Chi khác	9.550.700	9.550.700				
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.820.000	3.820.000				
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	530.700	530.700				
		7761	Chi tiếp khách	4.200.000	4.200.000				
		7799	Chi các khoản khác	1.000.000	1.000.000				
			II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	6.288.098.007	6.288.098.007				
070			+ Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.012.205.000	1.012.205.000				
	083		- Đào tạo khác trong nước	1.012.205.000	1.012.205.000				
		6150	- Học bổng học sinh, sinh viên	1.012.205.000	1.012.205.000				
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.012.205.000	1.012.205.000				
340			+ Quản lý nhà nước	5.275.893.007	5.275.893.007				

	341		-	5.251.494.907	5.251.494.907				
		6200	- Tiền thưởng	98.100.000	98.100.000				
		6249	Thưởng khác	98.100.000	98.100.000				
		6600	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	719.329.558	719.329.558				
		6603	Cước phí bưu chính	16.620.558	16.620.558				
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	702.709.000	702.709.000				
		6650	- Hội nghị	1.694.341.875	1.694.341.875				
		6651	In, mua tài liệu	70.160.000	70.160.000				
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	48.000.000	48.000.000				
		6655	Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	73.200.000	73.200.000				
		6699	Chi phí khác	1.502.981.875	1.502.981.875				
		6700	- Công tác phí	104.700.000	104.700.000				
		6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	54.000.000	54.000.000				
		6702	Phụ cấp công tác phí	15.000.000	15.000.000				
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	18.000.000	18.000.000				
		6749	Chi khác	17.700.000	17.700.000				
		6750	- Chi phí thuê mướn	253.436.000	253.436.000				
		6751	Thuế phương tiện vận chuyển	253.436.000	253.436.000				
		6900	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	687.981.000	687.981.000				
		6907	Nhà cửa	687.981.000	687.981.000				

	7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.577.906.474	1.577.906.474				
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	211.428.000	211.428.000				
		7049	Chi khác	1.366.478.474	1.366.478.474				
	7750		- Chi khác	115.700.000	115.700.000				
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.100.000	2.100.000				
		7761	Chi tiếp khách	83.600.000	83.600.000				
		7799	Chi các khoản khác	30.000.000	30.000.000				
351			-	24.398.100	24.398.100				
	7850		- Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	24.398.100	24.398.100				
		7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	2.010.100	2.010.100				
		7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	1.080.000	1.080.000				
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc; chi đào tạo	21.308.000	21.308.000				
			TỔNG CỘNG	9.206.759.406	9.206.759.406				

Người lập biểu

huy

Kế toán trưởng

huy



BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	083	00000	16.245.000	0	1.037.545.000	1.037.545.000	1.033.790.000	1.012.205.000	1.012.205.000	0	0	0	41.585.000
12	341	00000	0	2.161.000.000	2.891.000.000	2.891.000.000	2.891.000.000	2.548.603.936	2.548.603.936	0	0	0	342.396.064
12	341	00513	566.000.000	0	1.231.000.000	1.231.000.000	1.797.000.000	0	0	0	0	0	1.797.000.000
12	341	00515	2.992.000.000	0	3.399.000.000	3.399.000.000	6.391.000.000	888.560.000	888.560.000	0	0	0	5.502.440.000
12	341	00516	0	0	404.000.000	404.000.000	404.000.000	0	0	0	0	0	404.000.000
12	341	00517	0	0	197.000.000	197.000.000	197.000.000	0	0	0	0	0	197.000.000
12	341	00518	0	0	222.000.000	222.000.000	222.000.000	0	0	0	0	0	222.000.000
12	341	00519	244.000.000	0	104.000.000	104.000.000	348.000.000	233.191.896	233.191.896	0	0	0	114.808.104
12	341	00521	1.334.000.000	0	1.702.000.000	1.702.000.000	3.036.000.000	1.581.139.075	1.581.139.075	0	0	0	1.454.860.925
12	351	00000	0	0	27.511.000	27.511.000	27.511.000	24.398.100	24.398.100	0	0	0	3.112.900
13	341	00000	23.210.576	2.699.000.000	2.699.000.000	2.699.000.000	2.722.210.576	2.720.590.315	2.720.590.315	0	0	0	1.620.261
14	341	00000	51.000.000	51.000.000	212.000.000	212.000.000	263.000.000	198.071.084	198.071.084	0	0	0	64.928.916
Cộng:			5.226.455.576	4.911.000.000	14.126.056.000	14.126.056.000	19.352.511.576	9.206.759.406	9.206.759.406	0	0	0	10.145.752.170
Phần KBNN ghi:													
14	341	00000	0	51.000.000	212.000.000	212.000.000	212.000.000	198.071.084	198.071.084	0	0	0	13.928.916

Ghi chú: KBNB chỉ ghi vào "Phần KBNB ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNB và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNB: Lịch số liệu nguồn 14 dự toán năm trước chuyển sang số tiền 51.000.000 đồng do dự toán năm 2022 Sở Tài chính không nhập Tabmis.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 2 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Luong Thi Nhan 04

Người ký: Tuyen Pham Van
Ngày ký: 02/02/2024 11:07:23
Số liệu: 51.000.000 đồng
Đơn vị: VP KBNB Bình Thuận

Tuyen Pham Van

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: BUI THI THOA
Ngày ký: 02/02/2024 14:29:50
Số liệu: 51.000.000 đồng
Đơn vị: Ban Dân ủy

Người ký: DIEM NEN
Ngày ký: 02/02/2024 06:14:13
Số liệu: 51.000.000 đồng
Đơn vị: Ban Dân ủy

BUI THI THOA

DIEM NEN

Mã chương: 483
Đơn vị: Ban Dân tộc
Mã DVQHNS: 1080446
Mã cấp NS: 2

Người ký: Phạm Văn Tuyên
Ngày ký: 02/02/2024 16:40:54
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Bình Phước
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TÀI KHOẢN NHÀ NƯỚC
Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	083	6157	00000	0	0	1.012.205.000	1.012.205.000	1.012.205.000	1.012.205.000
Cước phí bưu chính	12	341	6603	00000	0	0	15.868.662	15.868.662	15.868.662	15.868.662
In, mua tài liệu	12	341	6651	00000	0	0	25.560.000	25.560.000	25.560.000	25.560.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	341	6652	00000	0	0	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12	341	6655	00000	0	0	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000
Chi phí khác	12	341	6699	00000	0	0	312.450.000	312.450.000	312.450.000	312.450.000
Phụ cấp công tác phí	12	341	6702	00000	0	0	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	341	6703	00000	0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	341	6751	00000	0	0	194.637.800	194.637.800	194.637.800	194.637.800
Nhà cửa	12	341	6907	00000	0	0	687.981.000	687.981.000	687.981.000	687.981.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	341	7001	00000	0	0	211.428.000	211.428.000	211.428.000	211.428.000
Chi khác	12	341	7049	00000	0	0	905.878.474	905.878.474	905.878.474	905.878.474
Chi tiếp khách	12	341	7761	00000	0	0	83.600.000	83.600.000	83.600.000	83.600.000
Chi các khoản khác	12	341	7799	00000	0	0	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Chi phí khác	12	341	6699	00515	0	0	453.720.000	453.720.000	453.720.000	453.720.000
Chi khác	12	341	7049	00515	0	0	434.840.000	434.840.000	434.840.000	434.840.000

Cước phí bưu chính	12	341	6603	00519	0	0	751.896	751.896	751.896	751.896
Tuyên truyền; quảng cáo	12	341	6606	00519	0	0	82.250.000	82.250.000	82.250.000	82.250.000
ln, mua tài liệu	12	341	6651	00519	0	0	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	341	6652	00519	0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	12	341	6655	00519	0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Chi phí khác	12	341	6699	00519	0	0	96.630.000	96.630.000	96.630.000	96.630.000
Chi khác	12	341	7049	00519	0	0	6.460.000	6.460.000	6.460.000	6.460.000
Chi các khoản phí và lệ phí	12	341	7756	00519	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Thuong khác	12	341	6249	00521	0	0	98.100.000	98.100.000	98.100.000	98.100.000
Tuyên truyền; quảng cáo	12	341	6606	00521	0	0	620.459.000	620.459.000	620.459.000	620.459.000
ln, mua tài liệu	12	341	6651	00521	0	0	28.100.000	28.100.000	28.100.000	28.100.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	341	6652	00521	0	0	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	12	341	6655	00521	0	0	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
Chi phí khác	12	341	6699	00521	0	0	640.181.875	640.181.875	640.181.875	640.181.875
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	341	6701	00521	0	0	54.000.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000
Chi khác	12	341	6749	00521	0	0	17.700.000	17.700.000	17.700.000	17.700.000
Thuế phương tiện vận chuyển	12	341	6751	00521	0	0	58.798.200	58.798.200	58.798.200	58.798.200
Chi khác	12	341	7049	00521	0	0	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000
Chi các khoản phí và lệ phí	12	341	7756	00521	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Chi mua báo, tạp chí của Đảng	12	351	7851	00000	0	0	2.010.100	2.010.100	2.010.100	2.010.100
Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	12	351	7853	00000	0	0	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	351	7854	00000	0	0	21.308.000	21.308.000	21.308.000	21.308.000
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	1.217.046.900	1.217.046.900	1.217.046.900	1.217.046.900
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	341	6051	00000	0	0	226.787.000	226.787.000	226.787.000	226.787.000
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	81.652.000	81.652.000	81.652.000	81.652.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	341	6107	00000	0	0	3.576.000	3.576.000	3.576.000	3.576.000

Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	32.376.210	32.376.210	32.376.210	32.376.210
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	341	6115	00000	0	0	11.520.084	11.520.084	11.520.084	11.520.084
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	329.134.225	329.134.225	329.134.225	329.134.225
Sinh hoạt phí cán bộ đi học	13	341	6155	00000	0	0	11.093.727	11.093.727	11.093.727	11.093.727
Thường thường xuyên	13	341	6201	00000	0	0	36.054.000	36.054.000	36.054.000	36.054.000
Thường khác	13	341	6249	00000	0	0	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
Chi khác	13	341	6299	00000	0	0	38.503.600	38.503.600	38.503.600	38.503.600
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	243.978.217	243.978.217	243.978.217	243.978.217
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	43.054.979	43.054.979	43.054.979	43.054.979
Kinh phí công đoàn	13	341	6303	00000	0	0	28.703.320	28.703.320	28.703.320	28.703.320
Bảo hiểm thất nghiệp	13	341	6304	00000	0	0	1.249.470	1.249.470	1.249.470	1.249.470
Các khoản đóng góp khác	13	341	6349	00000	0	0	7.175.829	7.175.829	7.175.829	7.175.829
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	341	6404	00000	0	0	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
Chi khác	13	341	6449	00000	0	0	400.000	400.000	400.000	400.000
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	64.376.527	64.376.527	64.376.527	64.376.527
Tiền nước	13	341	6502	00000	0	0	4.668.905	4.668.905	4.668.905	4.668.905
Tiền nhiên liệu	13	341	6503	00000	0	0	87.710.527	87.710.527	87.710.527	87.710.527
Tiền vệ sinh, môi trường	13	341	6504	00000	0	0	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000
Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	42.503.000	42.503.000	42.503.000	42.503.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	341	6552	00000	0	0	12.290.000	12.290.000	12.290.000	12.290.000
Khoản văn phòng phẩm	13	341	6553	00000	0	0	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	26.555.800	26.555.800	26.555.800	26.555.800
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuế báo đường điện thoại; fax	13	341	6601	00000	0	0	1.249.254	1.249.254	1.249.254	1.249.254
Cước phí bưu chính	13	341	6603	00000	0	0	4.945.808	4.945.808	4.945.808	4.945.808
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	15.627.807	15.627.807	15.627.807	15.627.807
Tuyên truyền; quảng cáo	13	341	6606	00000	0	0	11.461.376	11.461.376	11.461.376	11.461.376
Khoản điện thoại	13	341	6618	00000	0	0	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000

Chi phí khác	13	341	6699	00000	0		0	1.309.770	1.309.770	1.309.770	1.309.770
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	341	6701	00000	0		0	13.426.080	13.426.080	13.426.080	13.426.080
Phụ cấp công tác phí	13	341	6702	00000	0		0	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6703	00000	0		0	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	341	6751	00000	0		0	20.675.200	20.675.200	20.675.200	20.675.200
Thuê thiết bị các loại	13	341	6754	00000	0		0	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
Ô tô dùng chung	13	341	6901	00000	0		0	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0		0	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	341	6913	00000	0		0	4.710.000	4.710.000	4.710.000	4.710.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	341	7756	00000	0		0	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	341	7757	00000	0		0	530.700	530.700	530.700	530.700
Chi tiếp khách	13	341	7761	00000	0		0	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0		0	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Lương theo ngạch, bậc	14	341	6001	00000	0		0	123.262.200	123.262.200	123.262.200	123.262.200
Phụ cấp chức vụ	14	341	6101	00000	0		0	8.060.000	8.060.000	8.060.000	8.060.000
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	14	341	6107	00000	0		0	372.000	372.000	372.000	372.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	341	6113	00000	0		0	2.806.120	2.806.120	2.806.120	2.806.120
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	341	6115	00000	0		0	973.648	973.648	973.648	973.648
Phụ cấp công vụ	14	341	6124	00000	0		0	32.830.550	32.830.550	32.830.550	32.830.550
Bảo hiểm xã hội	14	341	6301	00000	0		0	22.490.294	22.490.294	22.490.294	22.490.294
Bảo hiểm y tế	14	341	6302	00000	0		0	3.968.874	3.968.874	3.968.874	3.968.874
Kinh phí công đoàn	14	341	6303	00000	0		0	2.645.916	2.645.916	2.645.916	2.645.916
Các khoản đóng góp khác	14	341	6349	00000	0		0	661.482	661.482	661.482	661.482
Cộng:											
					0		0	9.206.759.406	9.206.759.406	9.206.759.406	9.206.759.406

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 2 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Luong Thi Nhan 04

Người ký: Tuyen Pham Van
Ngày ký: 02/02/2024 16:00:34
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Tổng cục

Tuyen Pham Van

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: BUI THI THOA
Ngày ký: 02/02/2024 16:00:12
Chức vụ: Giám đốc

Người ký: NGUYEN
Ngày ký: 02/02/2024 16:11:15
Chức vụ: Giám đốc

BUI THI THOA

DIU NEN

ĐƠN VỊ (hoặc CHỦ ĐẦU TƯ): Ban Dân tộc
MÃ ĐVSDNS: 1080446
MÃ CHƯƠNG: 483, Cấp NS: 2
MÃ KBNN GIAO DỊCH: 1861

Mẫu số 20f
Ký hiệu: 04-SDKP/BVDT

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CỦA CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA
NĂM 2023 CHUYỂN SANG NĂM 2024

(Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách, chủ đầu tư thuộc ngân sách các cấp bảo cáo cơ quan Kho bạc Nhà nước)

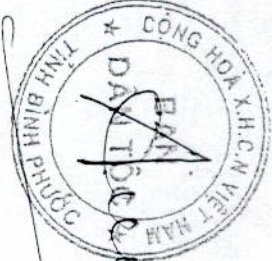
Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Loại, khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư dự toán được chuyển nguồn		Số dư tạm ứng
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh					
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5-9-10	12	
1	Kinh phí thường xuyên											
a	Kinh phí được giao tự chủ	13	341	2.722.210.576	23.210.576	2.699.000.000	-	2.720.590.315	-	1.620.261		
b	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	14	341	263.000.000	51.000.000	51.000.000	161.000.000	198.071.084	51.000.000	13.928.916		
2	Kinh phí chương trình MTQG và Chương trình mục tiêu (chỉ tiết từng chương trình)											
	Kinh phí thường xuyên											
a	0513 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền...	12	341	1.797.000.000	566.000.000	-	1.231.000.000	-	74.000.000	1.723.000.000		
b	0515 Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	12	341	6.391.000.000	2.992.000.000	-	3.399.000.000	888.560.000	390.000.000	5.112.440.000		
c	0516 Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số ...	12	341	404.000.000	-	-	404.000.000	-	-	404.000.000		

d	0517 Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số;...	12	341	197.000.000	-	197.000.000	-	197.000.000	-
e	0518 Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	12	341	222.000.000	-	222.000.000	-	222.000.000	-
f	0519 Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	12	341	348.000.000	244.000.000	104.000.000	233.191.896	10.803.104	104.005.000
g	0521 Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi....	12	341	3.036.000.000	1.334.000.000	1.702.000.000	1.581.139.075	251.551.800	1.203.309.125
3	Chi đầu tư phát triển								

Ngày 8 tháng 2 năm 2024
KBNB nơi giao dịch xác nhận về sử dụng dự toán của đơn vị

(Ghi rõ tổng số tiền ở cột số 5, 9, 10, 11)



DIỀU NEN